PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

CeRaPOXY TA

Thành phần B

Keo dán gạch hai thành phần gốc nhựa epoxy không dung môi

Mã sản phẩm	1.TA.POXY-B
Phiên bản	**2026.10**
Ngày ban hành	01/10/2026
Ngày sửa đổi	Thay thế bản 2026.07

Lập theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất (GHS) và Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Phiếu gồm 16 mục theo thứ tự bắt buộc.

1 NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT VÀ THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại	CeRaPOXY TA — Thành phần B
Mã sản phẩm	1.TA.POXY-B
Vai trò trong bộ sản phẩm	Thành phần B (chất đóng rắn, dạng paste, màu trắng) của bộ keo epoxy hai thành phần CeRaPOXY TA. / Trộn với Thành phần A (nhựa nền epoxy) theo tỉ lệ quy định của nhà sản xuất (tỉ lệ A : B = 3 : 1) trước khi thi công. / Xem phiếu SDS riêng của Thành phần A để biết mối nguy của phần đóng rắn
Loại sản phẩm	Keo dán gạch hai thành phần gốc nhựa epoxy không dung môi
Phân loại sản phẩm	Chất đóng rắn (thành phần của keo epoxy loại R2T theo EN 12004-1:2017, ISO 13007-1:2010)
Đóng gói	Bộ 5,2kg (A: 3,9kg · B: 1,3kg)

1.2 Mục đích sử dụng và khuyến cáo hạn chế

Mục đích sử dụng: chất đóng rắn của keo dán gạch epoxy CeRaPOXY TA; chỉ sử dụng sau khi trộn với Thành phần A theo tỉ lệ và hướng dẫn của nhà sản xuất, dùng để dán gạch ceramic, gạch porcelain, đá tự nhiên và mosaic.

Khuyến cáo không sử dụng: không dùng đơn lẻ khi chưa trộn với Thành phần A, hoặc ngoài hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

1.3 Thông tin nhà sản xuất / cung cấp

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ
154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ XƯỞNG
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

BỘ PHẬN KỸ THUẬT
0979 793 804

KINH DOANH
0914 765 778

EMAIL
bumagreen@bumatech.com.vn

WEBSITE
www.bumatech.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Cấp cứu y tế — trực 24/7: 115 (số cấp cứu quốc gia). Mang theo Phiếu an toàn hoá chất hoặc nhãn sản phẩm khi đến cơ sở y tế.

Bộ phận kỹ thuật BUMATECH: 0979 793 804 (giờ hành chính) — tư vấn về sản phẩm và biện pháp xử lý.

2 NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại hoá chất theo GHS

NHÓM VÀ PHÂN LOẠI NGUY HẠI	PHÂN LOẠI	MÃ H
Độc cấp tính – đường miệng (Acute Tox. oral)	Phân loại 4	H302
Độc cấp tính – qua da (Acute Tox. dermal)	Phân loại 4	H312
Độc cấp tính – hô hấp, dạng hơi (Acute Tox. inhalation)	Phân loại 4	H332
Ăn mòn da (Skin Corr.)	Phân loại 1C	H314
Tổn thương mắt nghiêm trọng (Eye Dam.)	Phân loại 1	H318
Mẫn cảm da (Skin Sens.)	Phân loại 1	H317
Nguy hại mãn tính với môi trường thuỷ sinh (Aquatic Chronic)	Phân loại 3	H412

2.2 Yếu tố nhãn theo GHS



GHS05
Ăn mòn



GHS07
Dấu chấm than

TỪ CẢNH BÁO

NGUY HIỂM

Cảnh báo nguy cơ

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H412	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Cảnh báo phòng ngừa

P260	Không hít bụi / khói / khí / sương / hơi.
P264	Rửa tay kỹ sau khi sử dụng.
P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm.
P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
P273	Tránh phát thải ra môi trường.
P280	Mang găng tay / quần áo bảo hộ và phương tiện bảo vệ mắt / mặt.
P301+P330+P331	NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn.
P302+P352	NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng.
P303+P361+P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa da bằng nước / tắm vòi sen.
P304+P340	NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ở tư thế dễ thở.
P305+P351+P338	NẾU VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310	Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.
P333+P313	Nếu bị kích ứng da hoặc phát ban: Tìm tư vấn / chăm sóc y tế.
P362+P364	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.
P405	Bảo quản nơi có khoá.
P501	Thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định hiện hành.

2.3 Các mối nguy khác

- Chứa amin đóng rắn có thể gây mẫn cảm da khi tiếp xúc lặp lại hoặc kéo dài.
- Khi trộn với Thành phần A xảy ra phản ứng đóng rắn toả nhiệt; chỉ trộn lượng đủ sử dụng trong thời gian thi công.
- Trong điều kiện sử dụng bình thường (dạng paste) không phát sinh bụi. Tuy nhiên quá trình mài hoặc cắt sản phẩm đã đóng rắn có thể tạo bụi; cần áp dụng biện pháp kiểm soát bụi thích hợp.
- Tránh phát tán sản phẩm ra môi trường.
- Các thành phần hiện có không đáp ứng tiêu chí PBT hoặc vPvB theo dữ liệu hiện có.

3 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Hỗn hợp — chất đóng rắn amin cycloaliphatic biến tính. Các thành phần nguy hại theo nghĩa của GHS:

TÊN THÀNH PHẦN	SỐ CAS / EC	HÀM LƯỢNG	PHÂN LOẠI THEO GHS
Benzyl alcohol	CAS: 100-51-6	10 - 20%	Acute Tox. 4 (H302); Acute Tox. 4 (H332)
Cyclohexanemethanamine, 5-amino-1,3,3-trimethyl-	CAS: 2855-13-2	3 - 10%	Acute Tox. 4 (H302); Acute Tox. 4 (H312); Skin Corr. 1B (H314); Skin Sens. 1 (H317); Aquatic Chronic 3 (H412)

Đương lượng hydro amin (AHEW) ≈ 110g/eq; trị số amin toàn phần ≈ 220 - 320 mgKOH/g. Phần còn lại gồm các thành phần không được phân loại là nguy hại theo GHS.

4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Nguyên tắc chung: Người sơ cứu tự bảo vệ (sản phẩm ăn mòn). Trong mọi trường hợp nghi ngờ, tìm chăm sóc y tế và mang theo SDS / nhãn sản phẩm.

Tiếp xúc da (ăn mòn): Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa da ngay bằng thật nhiều nước (hoặc tắm vòi sen) liên tục ít nhất 15 phút. TÌM CHĂM SÓC Y TẾ NGAY (nguy cơ bỏng hoá chất). Không bôi thuốc mỡ / kem khi chưa có chỉ định.

Tiếp xúc mắt: Rửa ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ, mở mí mắt, liên tục 10 - 15 phút; tháo kính áp tròng nếu có. Đến bác sĩ nhãn khoa NGAY (nguy cơ tổn thương mắt nghiêm trọng).

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước. Tìm chăm sóc y tế ngay, mang theo SDS và nhãn.

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu khó chịu về hô hấp, tìm tư vấn y tế.

4.2 Triệu chứng và tác động chính, cấp tính và muộn

Bỏng da và tổn thương mắt; kích ứng; có thể gây mẫn cảm da (viêm da dị ứng); hít hơi / sương gây kích ứng đường hô hấp. Bỏng do amin có thể xuất hiện chậm.

4.3 Chỉ định chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Điều trị triệu chứng; theo dõi bỏng amin xuất hiện muộn. Không có thuốc giải đặc hiệu.

5 CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện phù hợp: nước (phun sương), bọt chống cồn, CO2, bột chữa cháy khô.

Phương tiện không phù hợp: tia nước mạnh (có thể làm lan chất lỏng).

5.2 Mối nguy đặc biệt phát sinh từ hoá chất

Sản phẩm khó cháy (điểm chớp cháy ≈ 100°C). Khi cháy sinh nhiều khói; sản phẩm phân huỷ nhiệt có thể tạo carbon monoxit (CO), CO_2 và oxit nitơ (NOx từ amin).

5.3 Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hoả

Mang thiết bị thở độc lập (SCBA) và trang bị bảo hộ đầy đủ. Thu gom riêng nước chữa cháy nhiễm bẩn; không xả vào cống rãnh hoặc nguồn nước.

6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Mang trang bị bảo hộ (Mục 8), đặc biệt găng tay chống hoá chất và phương tiện bảo vệ mắt (sản phẩm ăn mòn). Tránh tiếp xúc da / mắt và hít hơi. Đưa người không phận sự ra khỏi khu vực; thông gió.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Không để sản phẩm xâm nhập đất, nguồn nước, cống rãnh (rất độc với thuỷ sinh). Quây chặn vùng tràn bằng đất hoặc cát.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Thấm hút bằng vật liệu trơ (cát, đất, chất thấm hút); cho vào thùng chứa phù hợp, dán nhãn để xử lý. Có thể trung hoà dư lượng amin bằng lượng lớn nước. Giữ lại nước rửa nhiễm bẩn để xử lý; không xả ra cống rãnh.

7 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp xử lý an toàn

Tránh tiếp xúc da / mắt (sản phẩm ăn mòn) và hít hơi / sương. Thi công nơi thông thoáng. Trộn đúng tỉ lệ quy định với Thành phần A, khuấy đều và thi công trong thời gian cho phép (pot life ≈ 30 phút ở 35°C). Không ăn uống khi làm việc. Xem Mục 8 về trang bị bảo hộ.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả tính không tương thích

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng trực tiếp và nhiệt cao; để xa tầm tay trẻ em, tách khỏi thực phẩm. Đậy kín bao bì sau khi mở.

Hạn sử dụng: 12 tháng khi bao bì chưa mở (theo Tài liệu kỹ thuật).

Vật liệu không tương thích: axit mạnh và chất oxy hoá mạnh; một số kim loại (đồng, nhôm).

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Chất đóng rắn của keo dán gạch epoxy hai thành phần (xem Mục 1 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát — giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Việt Nam)

Theo QCVN 02:2019/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi — giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc):

YẾU TỐ	CƠ SỞ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN (TWA)
Hơi, sương mù hoặc khí dung của sản phẩm trong quá trình sử dụng	Việt Nam chưa quy định OEL riêng	Đảm bảo thông gió thích hợp; tham khảo OEL/DNEL của các thành phần nguy hại theo SDS nguyên liệu khi cần thiết.
Quan trắc môi trường lao động	QCVN 02:2019/BYT; Luật An toàn, vệ sinh lao động	Cơ sở có người tiếp xúc nên định kỳ quan trắc môi trường lao động

Cơ sở có người lao động tiếp xúc với bụi phải định kỳ quan trắc môi trường lao động tối thiểu 1 lần/năm theo QCVN 02:2019/BYT và Luật An toàn, vệ sinh lao động.

8.2 Biện pháp bảo vệ cá nhân (PPE)

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ kín khít chống văng bắn hoá chất (EN 166); không dùng kính áp tròng. Nên có sẵn vòi rửa mắt tại nơi thao tác.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hoá chất theo EN ISO 374 — cao su nitril (NBR) ≥ 0,35mm; neopren (CR) ≥ 0,5mm; cao su butyl (IIR) ≥ 0,5mm; cao su flo (FKM) ≥ 0,4mm; thời gian xuyên thấm ≥ 480 phút.

Bảo vệ hô hấp: Khi thông gió không đủ, dùng mặt nạ phin lọc ABEK-P2 / P3 (EN 14387).

Bảo vệ da / cơ thể: Quần áo bảo hộ kín, không thấm (cotton phủ, cao su, PVC hoặc viton); mang ủng khi cần.

Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió đầy đủ; hút cục bộ khi cần.

9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng sệt (paste)
Màu sắc	Trắng
Mùi	Đặc trưng (amin nhẹ)
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không có dữ liệu (sản phẩm amin, có tính kiềm)
Điểm nóng chảy / đông đặc	Không có dữ liệu
Điểm sôi	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	≈ 131°C
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không có dữ liệu (điểm chớp cháy cao)
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Khối lượng riêng	≈ 1,60g/cm³
Độ hoà tan trong nước	Không có dữ liệu
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân huỷ	Không có dữ liệu
Độ nhớt	≈ 2.000.000 cPs (paste)

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Bền ở điều kiện thường. Khi trộn với Thành phần A (nhựa epoxy) xảy ra phản ứng đóng rắn toả nhiệt — đây là phản ứng dự kiến.
10.2 Độ ổn định hoá học	Ổn định khi bảo quản đúng cách, kín, tránh ẩm và nhiệt.
10.3 Khả năng phản ứng nguy hại	Phản ứng mạnh với axit (toả nhiệt). Không có phản ứng nguy hại khác trong điều kiện sử dụng bình thường.
10.4 Điều kiện cần tránh	Nhiệt độ cao, nguồn nhiệt / lửa; ẩm ướt.
10.5 Vật liệu không tương thích	Axit mạnh, chất oxy hoá mạnh; một số kim loại (đồng, nhôm).
10.6 Sản phẩm phân huỷ nguy hại	Không có ở điều kiện thường; khi cháy tạo CO, CO_2, NOx.

11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Dữ liệu độc tính: hỗn hợp (ATEmix) — đường miệng 300 < ATE ≤ 2000mg/kg, qua da 1000 < ATE ≤ 2000mg/kg, hít 10,0 < ATE ≤ 20,0mg/l. Thành phần: benzyl alcohol LD50 (miệng, chuột) 1610mg/kg, (da, thỏ) 2000mg/kg, LC50 (hít) 6,25mg/l/4h; IPDA LD50 (miệng, chuột) 1030mg/kg, (da) > 2000mg/kg.

ĐƯỜNG TÁC ĐỘNG	KẾT QUẢ PHÂN LOẠI
a) Độc tính cấp tính	Phân loại: Độc cấp tính Phân loại 4 — đường miệng (H302), qua da (H312) và hô hấp (H332)
b) Ăn mòn / kích ứng da	Phân loại: Ăn mòn da, Phân loại 1C (H314)
c) Tổn thương / kích ứng mắt	Phân loại: Tổn thương mắt nghiêm trọng, Phân loại 1 (H318)
d) Mẫn cảm hô hấp / da	Phân loại: Mẫn cảm da, Phân loại 1 (H317)
e) Đột biến tế bào mầm	Không phân loại
f) Khả năng gây ung thư	Không phân loại
g) Độc tính sinh sản	Không phân loại
h) STOT — phơi nhiễm đơn	Không phân loại
i) STOT — phơi nhiễm lặp lại	Không phân loại
j) Nguy cơ hít (aspiration)	Không phân loại

12 THÔNG TIN SINH THÁI

Phân loại	Nguy hại mãn tính với môi trường thuỷ sinh, Phân loại 3 (H412) — có hại cho sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài. Không phải chất ô nhiễm biển.
Dữ liệu thành phần	benzyl alcohol LC50 cá 460mg/L (96h), EC50 giáp xác (daphnia) 230mg/L (48h), EC50 tảo 770mg/L (72h); IPDA LC50 cá 110mg/L (96h), EC50 daphnia 23mg/L (48h), EC50 tảo 37mg/L.
Độ bền và phân huỷ sinh học	dữ liệu hạn chế.
Tích luỹ sinh học / di động trong đất	không có dữ liệu đầy đủ.
Tác động bất lợi khác	tránh để sản phẩm xâm nhập môi trường, nguồn nước và cống rãnh.

13 YÊU CẦU KHI THẢI BỎ

- • Sản phẩm chưa đóng rắn (ăn mòn, có hại cho thuỷ sinh): xử lý như CHẤT THẢI NGUY HẠI — chuyển cho đơn vị xử lý được cấp phép; ưu tiên xử lý bằng thiêu đốt.
- • Có thể để sản phẩm phản ứng đóng rắn hoàn toàn (trộn với Thành phần A) rồi thải bỏ như chất thải rắn xây dựng đã trơ hoá.
- • Không xả sản phẩm hoặc nước rửa xuống cống rãnh, kênh rạch hoặc nguồn nước.
- • Bao bì: xử lý theo quy định địa phương / quốc gia; thùng rỗng có thể còn dư lượng — không tái sử dụng cho mục đích khác.

14 THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Sản phẩm được phân loại là hàng nguy hiểm khi vận chuyển (chất ăn mòn, Lớp 8).

Số UN	UN 2735
Tên vận chuyển đúng (PSN)	POLYAMIN, DẠNG LỎNG (PASTE), ĂN MÒN, CHƯA LIỆT KÊ TÊN RIÊNG (POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.) — isophoron diamin
Nhóm nguy hại vận chuyển	Lớp 8 — chất ăn mòn
Nhóm đóng gói	III
Chất ô nhiễm biển	Không
Quy định bổ sung	IMDG: EmS F-A (cháy), S-B (chất ăn mòn). Vận chuyển nội địa theo quy định quản lý an toàn hàng nguy hiểm.

Tuân thủ Nghị định 161/2024/NĐ-CP về vận chuyển hàng nguy hiểm trong nước và các quy định ADR/RID, IMDG, IATA khi vận chuyển quốc tế.

15 THÔNG TIN PHÁP QUY

Việt Nam

- • Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/01/2026).
- • Nghị định 24/2026/NĐ-CP, Nghị định 25/2026/NĐ-CP và Nghị định 26/2026/NĐ-CP.
- • Thông tư 01/2026/TT-BCT và Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương.
- • QCVN 02:2019/BYT — giới hạn tiếp xúc bụi tại nơi làm việc.
- • Nghị định 161/2024/NĐ-CP — vận chuyển hàng nguy hiểm.
- • Luật An toàn, vệ sinh lao động; các quy định ghi nhãn hàng hoá hiện hành.
- • Phân loại và ghi nhãn theo Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS).

Quốc tế

- • GHS của Liên hợp quốc (ấn bản hiện hành).
- • Tiêu chuẩn sản phẩm tham chiếu: EN 12004-1:2017, ISO 13007-1:2010 (keo phản ứng loại R2T).
- • Đánh giá an toàn hoá chất: không yêu cầu bắt buộc đối với hỗn hợp này.

16 THÔNG TIN KHÁC

Danh mục đầy đủ các câu cảnh báo nguy cơ (H) xuất hiện trong phiếu

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H412	Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Giải thích phân loại nguy hại

MỤC GHS	MÃ PHÂN LOẠI	DIỄN GIẢI
3.1/4	Acute Tox. 4	Độc cấp tính (miệng / da / hô hấp), Phân loại 4
3.2/1C	Skin Corr. 1C	Ăn mòn da, Phân loại 1C
3.3/1	Eye Dam. 1	Tổn thương mắt nghiêm trọng, Phân loại 1
3.4.2/1	Skin Sens. 1	Mẫn cảm da, Phân loại 1
4.1/C3	Aquatic Chronic 3	Nguy hại mãn tính với môi trường thuỷ sinh, Phân loại 3

Chú giải từ viết tắt

CAS	Chemical Abstracts Service
EC / EINECS	Danh mục EINECS / ELINCS của Cộng đồng châu Âu
GHS	Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
OEL / TWA	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp / trung bình theo ca / ngắn hạn
DNEL / PNEC	Mức không tác dụng suy diễn / Nồng độ dự đoán không tác dụng
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân
ADR / RID / IMDG / IATA	Quy định vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ / sắt / biển / hàng không
IARC	Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế
VOC	Hợp chất hữu cơ bay hơi

Nguồn dữ liệu chính: Tài liệu kỹ thuật CeRaPOXY TA (phiên bản 2026.10); GHS của Liên hợp quốc; Luật Hóa chất 69/2025/QH15

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong phiếu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi tại thời điểm nêu trên và chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định; không cấu thành bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm thông tin là phù hợp và đầy đủ cho mục đích sử dụng cụ thể. Phiếu này thay thế mọi phiên bản phát hành trước đó.

KẾT THÚC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT · 16/16 MỤC